

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HƯNG YÊN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 06/2021/DS-PT

Ngày 27/01/2021

V/v “Tranh chấp chia tài sản chung”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Phạm Trung Thực

Các Thẩm phán: Bà Vũ Thị Nga, ông Trương Quang Tú.

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Bà Nguyễn Thị Đông Hà - Cán bộ
Toà án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên tham giao phiên toà: Ông
Nguyễn Thanh Hà - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 28/12/2020 và 27/01/2021, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh
Hưng Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 45/2020/TLPT - DS
ngày 11/11/2020 về việc “Tranh chấp chia tài sản chung”. Do bản án dân sự sơ
thẩm số 12/2020/DS-ST ngày 29/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện Y bị kháng
cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 105/2020/QĐPT-DS ngày
18/11/2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1961 (có mặt).

Địa chỉ: thôn C1, xã N1, huyện Y, Hưng Yên;

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn C, sinh năm 1982 (có mặt).

Địa chỉ: Đường 3-2, khu phố S, thị trấn V, huyện V, tỉnh Long An.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Đăng H, sinh năm 1954 (vắng mặt).

3.2. Ông Nguyễn Văn A, sinh năm 1969 (vắng mặt).

3.3. Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1987 (vắng mặt).

3.4. Anh Nguyễn Văn D, sinh năm 1989 (vắng mặt).

3.5. Chị Trần Thị L, sinh năm 1987 (vắng mặt).

3.6. Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1991 (có mặt).

Đều trú tại: Thôn C1, xã N1, huyện Y, tỉnh Hưng Yên.

3.7. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1962 (vắng mặt).

Trú tại: Thôn D, xã G, huyện Y, tỉnh Hưng Yên.

3.8. Chị Nguyễn Thị B, sinh năm 1984 (vắng mặt).

Trú tại: Ấp S, xã V, huyện V, tỉnh Long An.

3.9. Chị Nguyễn Thị T1, sinh năm 1985 (vắng mặt).

Trú tại: Thôn Đ, xã Đ, huyện Y, tỉnh Hưng Yên.

3.10. Chị Nguyễn Thị H1, sinh năm 1992 (vắng mặt).

Trú tại: Thôn H, xã H, huyện Y, tỉnh Hưng Yên.

4. Người kháng cáo: Bị đơn anh Nguyễn Văn C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 16 tháng 6 năm 2020 và trong quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:

Chồng bà là ông Nguyễn Văn K đã chết năm 2003, có 04 người con là Nguyễn Văn C, Nguyễn Thị B, Nguyễn Văn T và Nguyễn Thị T. Bố mẹ chồng bà là cụ Nguyễn Xuân S đã chết năm 1986, cụ Phạm Thị P chết năm 2015. Hai cụ sinh được 05 người con là ông Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn H, Nguyễn Thị N, Nguyễn Văn B1 đã chết (ông B1 có vợ là Nguyễn Thị M, có 03 con là Nguyễn Văn D, Nguyễn Thị T1 và Nguyễn Thị H1) và ông Nguyễn Văn A.

Năm 1992, vợ chồng bà bán toàn bộ nhà đất ở xã Ngọc Long đi làm kinh tế mới tại Long An. Năm 1998, bà cùng ông H mua được 98m² đất giáp mặt đường 200 ở thôn C1, xã N1, huyện Y của ông Đặng Quang Đ với giá 17.000.000đ, trên đất có một giaon nhà. Sau khi mua thì cụ P và các con bà sinh sống trên nhà đất, còn vợ chồng tiếp tục vào Long An làm ăn. Năm 2003, ông H bị bệnh ung thư về N chữa bệnh được khoảng 01 tháng thì chết. Sau khi ông H chết, bà dỡ bỏ giaon nhà cũ xây ngôi nhà cấp 4 trên ½ thửa đất, ½ còn lại để trống, bà tiếp tục đi vào Long An làm ăn. Khoảng năm 2008, vợ chồng anh T, chị L không hỏi ý kiến bà và tự ý làm ngôi nhà 1,5 tầng ở phần đất còn lại.

Vì ngôi nhà cấp 4 hiện chật trội, xuống cấp, lại có mẹ con cháu T về ở với bà. Nên đầu năm 2020, bà có ý định cải tạo xây dựng lại nhà, nhưng anh C về không cho bà xây, với lý do phần đất bà đang ở ông H đã cho anh C. Mẹ con thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, anh C thỉnh thoảng từ Long An về quê hành hạ bà.

Do vậy bà đề nghị Tòa án phân chia tài sản chung của bà và ông H trong thửa đất 334, tờ bản đồ số 14 diện tích 162m² theo quy định của pháp luật. Bà đề nghị được chia phần đất có ngôi nhà cấp 4 hiện bà đang sinh sống, còn phần đất của ông H bà đề nghị tạm giao cho vợ chồng T, L quản lý sử dụng, bà không yêu cầu chia thừa kế phần di sản của ông H.

Bị đơn anh Nguyễn Văn C trình bày:

Nguồn gốc thửa đất số 334 ở thôn C, xã N là do bố mẹ anh mua của nhà ông Đ năm 1998 với giá 18.000.000đ, nguồn tiền do bố anh bán ruộng ở Long An. Trên đất có giaon nhà cấp 4, sau khi mua các em anh ở, còn bố mẹ anh vẫn ở Long An làm kinh tế.

Năm 2003 bố anh về quê chữa bệnh, được khoảng 01 tháng thì chết, trước khi chết có căn dặn đất sau này cho anh và em T, bố anh tuyên bố bằng lời nói, không làm văn bản giấy tờ gì.

Sau khi bố anh chết thì mẹ con anh có phá giaon nhà cấp 4 cũ và xây ngôi nhà mới, tổng chi phí xây nhà hết 11.000.000đ ở ½ thửa đất 334, ½ còn lại để

trông. Nguồn tiền xây nhà là tiền làm lúa ở Long An mang về chữa bệnh cho bố, nhưng không dùng đến. Hiện nay mẹ anh đang sinh sống trong ngôi nhà cấp 4 này. Tháng 7 năm 2003, vợ chồng anh tiếp tục vào Long An làm ăn sinh sống cho đến nay.

Khoảng năm 2009, vợ chồng em T xây nhà ở $\frac{1}{2}$ diện tích đất còn lại của thửa 334, trước khi xây giao đình không họp bàn gì, không ai thông báo cho anh biết việc vợ chồng em T xây nhà.

Anh xác định toàn bộ thửa đất 334 là tài sản của bố mẹ anh, anh nhất trí với yêu cầu khởi kiện của mẹ anh, nhưng đề nghị giao cho mẹ anh phần đất vợ chồng em T - L đã xây nhà, còn phần đất có ngôi nhà cấp 4 mẹ anh đang ở là của bố anh, anh không yêu cầu chia thừa kế mà để lại làm nơi thờ cúng. Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết công sức của vợ chồng anh ở trong ngôi nhà cấp 4 mẹ anh đang ở.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- **Anh Nguyễn Văn T trình bày:** Nguồn gốc thửa đất số 334, vợ chồng và mẹ anh đang quản lý sử dụng do bố anh mua, còn cụ thể mua của ai với giá bao nhiêu, diện tích như thế nào thì anh không biết vì khi đó anh còn bé.

Sinh thời giao đình anh sinh sống trong làng thuộc thôn C1, xã N1, huyện Y, sau đó bố mẹ anh vào Long An sinh sống. Tại Long An giao đình có mua 05 mẫu đất nông nghiệp, khi mua bố anh đứng tên 2,5 mẫu, anh Nguyễn Văn C đứng tên 2,5 mẫu, khi bố anh mất thì anh C quản lý sử dụng toàn bộ 05 mẫu đất trong Long An.

Khi bố mẹ chuyển về quê sinh sống thì anh C ở lại Long An, thỉnh thoảng mới về quê thăm bố mẹ. Năm 2007 anh kết hôn với chị L, sau khi kết hôn hai vợ chồng tiếp tục vào Long An làm ăn, vào khoảng năm 2009 anh xây ngôi nhà 1,5 tầng, ở phần đất còn lại của thửa 334. Trước khi xây không tổ chức họp giao đình, anh không thông báo cho anh C biết.

Nay anh nhất trí với yêu cầu khởi kiện của mẹ anh, anh đề nghị Tòa án xác định và phân chia cho mẹ anh phần đất mẹ anh đang sinh sống, còn phần đất anh làm nhà năm 2009 là phần đất bố anh đã tuyên bố cho anh, anh không yêu cầu chia thừa kế di sản của bố anh.

- **Chị Nguyễn Thị T trình bày:** Trước khi bố chị mất không để lại di chúc phân chia nhà đất cho người con nào. Sau khi bố chị mất thì mẹ và vợ chồng anh T quản lý sử dụng thửa đất 334 cho đến nay. Năm 2015 chị ly hôn chồng, có mang theo 01 con về sinh sống với bà L. Toàn bộ thửa đất số 334 diện tích 162m² là của bố mẹ chị. Hiện nay chị và bà L đang quản lý sử dụng $\frac{1}{2}$ thửa đất, vợ chồng anh T quản lý sử dụng $\frac{1}{2}$.

Do nhà thấp nóng, bị xuống cấp, bà L muốn cải tạo lại nhà nhưng anh C về không cho làm, với lý do phần đất đó là của anh, do vậy hai mẹ con phát sinh mâu thuẫn. Nay chị nhất trí với yêu cầu của bà L, đề nghị Tòa án xác định và phân chia cho mẹ chị phần đất có ngôi nhà cấp 4, còn phần đất của bố chị là phần anh T đang quản lý sử dụng, chị nhất trí tạm giao cho vợ chồng anh T quản lý sử dụng, chị không yêu cầu chia thừa kế phần đất của bố chị để lại.

- **Chị Nguyễn Thị B trình bày:** Bố chị là ông Nguyễn Văn H đã chết năm 2003, trước khi chết, không để lại di chúc phân chia nhà đất cho người con

nào. Thừa đất giáp đường 200 của xã N là tài sản chung của bố mẹ chị. Nay chị nhất trí với yêu cầu khởi kiện của bà L, đề nghị Tòa án phân chia cho bà L phần đất có ngôi nhà cấp 4 bà L đang sinh sống, còn phần đất của ông H là phần đất anh T đã xây nhà, chị không yêu cầu chia thừa kế phần đất của ông H để lại.

- Ông Nguyễn Đăng H, ông Nguyễn Văn A và bà Nguyễn Thị N trình bày: Bố mẹ các ông bà là cụ Nguyễn Xuân S đã chết năm 1986 và cụ Phạm Thị P đã chết năm 2015, bố mẹ sinh được 05 người con, ông Nguyễn Văn H là thứ 2. Đối với thửa đất số 334 là tài sản riêng của ông H và bà L, ông H chết phát sinh thừa kế trong đó mẹ các ông bà là cụ Phạm Thị P cũng được hưởng thừa kế. Nay cụ P đã chết, các ông bà không yêu cầu đề nghị gì đối với phần đất ông H để lại.

- Anh Nguyễn Văn D, chị Nguyễn Thị H1 và chị Nguyễn Thị T1 trình bày: Anh chị là con của ông Nguyễn Văn B đã chết, đối với thửa đất số 334 là tài sản của ông H, bà L; các anh chị không có bất cứ yêu cầu đề nghị gì.

Kết quả xác minh thể hiện:

Theo bản đồ lập năm 2005 và bản đồ chỉnh lý năm 2015, tờ bản đồ số 14, thửa 334, diện tích 162m² đứng tên quyền sử dụng bà Nguyễn Thị L. Nguồn gốc thửa đất này do vợ chồng bà L, ông H nhận chuyển nhượng của ông Đặng Quang Đ vào năm 1998. Ông Đ được UBND xã N bán đất cho làm dịch vụ từ năm 1992. Hiện mẹ con bà L sử dụng ổn định không có tranh chấp mốc giới với các hộ liên kề.

Hiện trạng thửa 334 có diện tích là 154,5m², trong đó có 99,6m² là đất hợp pháp, còn 54,9m² là đất lấn chiếm, nhưng sử dụng ổn định sau ngày 15/10/1993 trước ngày 01/7/2004. Đối với 99,6m² hiện nay có đủ điều kiện để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, còn 54,9m² nếu được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì phải nộp tiền sử dụng đất theo quy định. Trên thửa 334 có 01 ngôi nhà cấp 4 làm trên diện tích 71,8m² đất do bà Nguyễn Thị L đang trực tiếp sinh sống và quản lý sử dụng và 01 ngôi nhà 1,5 tầng làm trên diện tích 82,7m² do vợ chồng anh Nguyễn Văn T và chị Trần Thị L đang trực tiếp sinh sống quản lý, sử dụng.

Quan điểm của địa phương: Đề nghị Tòa án xác định và phân chia cho bà L phần đất hiện nay bà đang trực tiếp quản lý, sử dụng (71,8m²) còn phần của ông H là phần đất anh T, chị L đã xây nhà 02 tầng (82,7m²), thì mới đảm bảo quyền lợi của bà L và giữ gìn được an ninh trật tự tại địa phương.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 12/2020/DS - ST ngày 29/9/2020, TAND huyện Y quyết định:

2/ Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của bà Nguyễn Thị L.

3/ Xác định thửa đất số 334, tờ bản đồ 14, diện tích hiện trạng là 154,5m² (trong đó có 99,6m² đất hợp pháp; 54,9m² đất lấn chiếm sử dụng ổn định sau ngày 15/10/1993 trước ngày 01/7/2004) cùng ngôi nhà cấp 4 có diện tích 71,8m² tại thôn C1, xã N1, huyện Y là tài sản chung của ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị L.

4/ Giao cho bà Nguyễn Thị L được quyền quản lý, sử dụng 71,8m² (trong đó có 49,2m² đất hợp pháp, 22,6m² đất lấn chiếm sử dụng ổn định sau ngày 15/10/1993 trước ngày 01/7/2004) tại thửa 334, tờ bản đồ số 14, cùng ½ ngôi

nhà cấp 4 và tạm giao cho bà L quản lý sử dụng $\frac{1}{2}$ ngôi nhà cấp 4 là di sản của ông Nguyễn Văn Hồ để lại cho đến khi có đơn yêu cầu chia thừa kế, ở thôn C1, xã N1, huyện Y, tỉnh Hưng Yên. (có sơ đồ kèm theo).

Bà Nguyễn Thị L được quyền đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 49,2m² đất hợp pháp, còn 22,6m² đất lấn chiếm sử dụng ổn định sau ngày 15/10/1993 trước ngày 01/7/2004 nếu được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà L phải nộp tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

5/ Xác định diện tích đất 82,7m² (trong đó có 51,6m² đất hợp pháp, 31,1m² đất lấn chiếm sử dụng ổn định sau ngày 15/10/1993 trước ngày 01/7/2004) là di sản của ông Nguyễn Văn H để lại, tạm giao cho vợ chồng anh Nguyễn Văn T và chị Trần Thị L quản lý, sử dụng cho đến khi có đơn yêu cầu chia thừa kế. (có sơ đồ kèm theo)

Các đương sự được quyền đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất của mình được hưởng.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo của đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 12/10/2020 và 15/10/2020, anh Nguyễn Văn C có đơn kháng cáo nội dung: Yêu cầu xác định thửa đất số 334, tờ bản đồ số 14, thôn C, N, Y, Hưng Yên và ngôi nhà trên đất là tài sản chung của bố mẹ anh. Chia cho bà L $\frac{1}{2}$ diện tích thửa đất vị trí có ngôi nhà 3 tầng mà bà L đã cho anh Nguyễn Văn T xây nhà từ năm 2009, xác định phần diện tích đất còn lại vị trí có ngôi nhà cấp 4 là di sản của bố anh.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 28/12/2020, anh C giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là chị Nguyễn Thị T đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm. Các đương sự không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án. Quá trình tranh tụng tại phiên tòa thấy cần thiết phải tạm ngừng phiên tòa để làm rõ giá trị ngôi nhà cấp 4 trên đất tranh chấp nên Hội đồng xét xử quyết định tạm ngừng phiên tòa. Ngày 27/01/2021, Hội đồng xét xử tiếp tục làm việc.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm: Thẩm phán, HĐXX phúc thẩm, thư ký phiên tòa thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi liên quan chấp hành đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình. Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị áp dụng Khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự, bác kháng cáo của bị đơn, sửa án sơ thẩm về việc giao toàn bộ ngôi nhà cấp 4 trên đất cho bà L quản lý sử dụng; tạm giao cho bà L quản lý giá trị $\frac{1}{2}$ ngôi nhà là di sản của ông H để lại cho đến khi có yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của ông H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

Anh Nguyễn Văn C kháng cáo trong thời hạn luật định, đã nộp dự phí kháng cáo nên vụ việc được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên tòa, vắng mặt anh T, chị L nhưng có đơn xin vắng mặt; Một số người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng đều có đơn xin xét xử

vắng mặt hoặc không liên quan đến kháng cáo nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2]. Về nội dung: Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn là anh C thì thấy:

[2.1]. Về nguồn gốc thửa đất số 334, tờ bản đồ số 14, diện tích thực tế 154,5m² thuộc địa phận thôn C1, xã N1, huyện Y, tỉnh Hưng Yên: Theo giấy chuyển nhượng đất ở (BL23) là do ông H, bà L nhận chuyển nhượng của ông Đặng Quang Đ năm 1998, diện tích là 99,6m², quá trình sử dụng tăng thành 154,5m². Kết quả xác minh tại UBND xã N thể hiện: Trong 154,5m² đất có 99,6m² đất hợp pháp, 54,9m² đất lấn chiếm sử dụng ổn định sau ngày 15/10/1993 trước ngày 01/7/2004. Nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cũng đều xác định thửa đất số 334 là tài sản chung của ông H, bà L. Theo bản đồ lập năm 2005 và bản đồ chỉnh lý năm 2015, bà Nguyễn Thị L đứng tên quyền sử dụng thửa 334, diện tích 162m². Nên có đủ căn cứ xác định thửa đất số 334 tờ bản đồ số 14 diện tích thực tế 154,5m² là tài sản chung của ông H, bà L.

[2.2]. Ông H chết năm 2003, anh C cho rằng trước khi chết ông H có tuyên bố bằng lời nói cho anh và anh T mỗi người ½ thửa đất. Anh T xác định trước khi ông H chết đã tuyên bố cho anh phần đất anh đã làm nhà.

Hội đồng xét xử xét thấy, việc anh T và anh C cho rằng trước khi chết ông H phân chia miệng cho anh T và anh C mỗi người ½ thửa đất nhưng cả hai anh đều không xuất trình được tài liệu chứng cứ chứng minh việc cho đất này. Trên thực tế thửa đất số 334 hiện nay vẫn đứng tên chủ sử dụng là bà Nguyễn Thị L theo bản đồ năm 2005 và bản đồ chỉnh lý năm 2015 mà không phải là anh T hoặc anh C. Anh C và anh T cũng chưa bao giờ kê khai quyền sử dụng đất đối với thửa đất tranh chấp. Nên xác định trước khi ông H chết không để lại di chúc, không phân chia đất cho anh T và anh C.

Phía bà L cũng khẳng định không có việc phân chia đất cho hai con là anh T và anh C mỗi người ½ thửa đất. Việc anh T xây nhà trên một phần thửa đất là tự ý và không được sự cho phép của bà cũng như các đồng thừa kế di sản của ông H. Lời khai của bà L là có cơ sở, phù hợp với các chứng cứ khác có trong hồ sơ nên quan điểm của anh T, anh C về việc đã phân chia đất là không được chấp nhận.

[2.3]. Xét yêu cầu của bà L, đề nghị xác định và giao cho bà phần diện tích đất 71,8m² có ngôi nhà cấp 4 bà đang quản lý sử dụng.

Do thửa đất số 334 là tài sản chung của ông H và bà L, nên mỗi người có quyền tài sản là ½ thửa đất. Nhận thấy sau khi ông H chết, bà L sửa chữa xây dựng lại ngôi nhà cấp 4 và sinh sống trên nhà đất này cho đến nay. Đối với phần đất còn lại diện tích 82,7m², vợ chồng anh T đã làm nhà kiên cố 1,5 tầng. Nếu giao cho bà L phần đất anh T đã làm nhà, thì bà L không có điều kiện kinh tế để trả giá trị ngôi nhà cho vợ chồng anh T, việc thi hành bản án sẽ khó khăn, không có tính khả thi.

Do vậy để đảm bảo quyền lợi của các đương sự, phù hợp với hiện trạng sử dụng đất, đảm bảo cho việc thi hành án cũng như cho việc sinh hoạt ổn định của bà L. Cần giao cho bà L tiếp tục quản lý sử dụng phần đất có ngôi nhà cấp 4,

diện tích 71,8m² (trong đó có 49,2m² đất hợp pháp, 22,6m² đất lấn chiếm sử dụng ổn định sau ngày 15/10/1993 trước ngày 01/7/2004). Phần đất của ông Hồ là phải chăng đất diện tích 82,7m² (trong đó có 51,6m² đất hợp pháp, 31,1m² đất lấn chiếm sử dụng ổn định sau ngày 15/10/1993 trước ngày 01/7/2004) vợ chồng anh T, chị L đang sinh sống.

Về phải chăng diện tích đất bà L được chia ít hơn so với phải chăng tài sản thực tế của bà trong khối tài sản chung vợ chồng. Do bà L tự nguyện không yêu cầu phải chăng chênh lệch nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Trên phần đất giao cho bà L có ngôi nhà cấp 4 xây sau khi ông H chết, nhưng nguồn tiền do ông H bà L bán đất ruộng ở Long An để chữa bệnh cho ông H còn lại. Anh C tại phiên tòa phúc thẩm cũng thừa nhận ngôi nhà là tài sản của bố mẹ. Vì vậy có căn cứ xác định ngôi nhà này là tài sản chung của ông H và bà L.

Việc cấp sơ thẩm tạm giao cho bà L $\frac{1}{2}$ giá trị ngôi nhà là phần di sản của ông H trong khối tài sản chung vợ chồng nhưng không làm rõ giá trị ngôi nhà là chưa triệt để, không có căn cứ để thực hiện. Vì vậy cần phải sửa án sơ thẩm liên quan đến phải chăng này. Tại giai đoạn phúc thẩm đã xác định trị giá ngôi nhà là 20.000.000đ, trong đó ông H bà L mỗi người có $\frac{1}{2} = 10.000.000đ$. Giao cho bà L quản lý, sử dụng ngôi nhà cấp 4 trên đất.

Phần di sản của ông H để lại bao gồm: $\frac{1}{2}$ giá trị ngôi nhà = 10.000.000đ; 82,7m² đất. Do không có đương sự nào yêu cầu chia thừa kế nên tạm giao cho anh T, chị L quản lý sử dụng 82,7m² đất, tạm giao cho bà L quản lý 10.000.000đ là phần tài sản của ông H trong ngôi nhà cấp 4. Các đương sự có quyền khởi kiện chia di sản thừa kế của ông H nêu trên trong một vụ kiện khác khi có yêu cầu.

Bản án sơ thẩm đã phân chia và giao cho các đương sự theo phân tích trên là hoàn toàn có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Cho nên kháng cáo của anh C là không có cơ sở chấp nhận.

[3]. Về án phí phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên anh C không phải chịu án phí phúc thẩm dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986, Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, khoản 2 Điều 66 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 210, 213, 219 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 203 Luật đất đai 2013. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Bác toàn bộ yêu cầu kháng cáo của anh Nguyễn Văn C. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 12/2020/DS - ST ngày 29/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện Y như sau:

[1]. Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của bà Nguyễn Thị L.

[2]. Xác định thửa đất số 334, tờ bản đồ 14, diện tích hiện trạng là 154,5m² (trong đó có 99,6m² đất hợp pháp, 54,9m² đất lấn chiếm sử dụng ổn định sau ngày 15/10/1993 trước ngày 01/7/2004) cùng ngôi nhà cấp 4 trên đất tại

thôn C1, xã N1, huyện Y, tỉnh Hưng Yên là tài sản chung của ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị L.

[3]. Giao cho bà Nguyễn Thị L được quyền quản lý, sử dụng 71,8m² (trong đó có 49,2m² đất hợp pháp, 22,6m² đất lấn chiếm sử dụng ổn định sau ngày 15/10/1993 trước ngày 01/7/2004) tại thửa 334, tờ bản đồ số 14, cùng ngôi nhà cấp 4 trên đất. Bà Nguyễn Thị L có quyền đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Tạm giao cho bà L quản lý, sử dụng 10.000.000đ (trị giá ½ ngôi nhà cấp 4) là di sản của ông Nguyễn Văn H để lại cho đến khi có đơn yêu cầu chia thừa kế.

Chấp nhận sự tự nguyện của bà L không yêu cầu phân giá trị tài sản chênh lệch.

[4]. Xác định phần diện tích đất 82,7m² (trong đó có 51,6m² đất hợp pháp, 31,1m² đất lấn chiếm sử dụng ổn định sau ngày 15/10/1993 trước ngày 01/7/2004) là di sản của ông Nguyễn Văn H để lại. Tạm giao cho vợ chồng anh Nguyễn Văn T và chị Trần Thị L quản lý, sử dụng cho đến khi có đơn yêu cầu chia thừa kế.

(có sơ đồ kèm theo).

[5]. Về án phí:

Án phí sơ thẩm: Do bà L là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí hợp lệ nên miễn toàn bộ án phí chia tài sản cho bà L. Hoàn trả bà Nguyễn Thị L 2.025.000đ (hai triệu không trăm hai lăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0003230 ngày 18/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y.

Án phí phúc thẩm: Anh Nguyễn Văn C không phải chịu án phí phúc thẩm dân sự. Hoàn trả số tiền 300.000đ tạm ứng án phí anh C đã nộp tại biên lai số 0003353 ngày 26/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y.

[6]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị cấp phúc thẩm không xét có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[7]. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận :

- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- Các đương sự;
- TAND huyện Y;
- Chi cục THADS huyện Y
- Lưu hồ sơ, VP.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Phạm Trung Thực

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- TA, THA huyện Yên Mỹ;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHẢIÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phảiiam Trung Thực